TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2019/HNGĐ-PT
Ngày: 10-5-2019
V/v tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Minh Tuấn

Các Thẩm phán:

1. Bà Phùng Thị Cẩm Hồng

2. Bà Trịnh Thị Phúc

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Đan Thanh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa:

Ông Huỳnh Phạm Khánh – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 01/2018/TLPT-HNGĐ ngày 22 tháng 01 năm 2018 về tranh chấp "Ly hôn, chia tài sản chung".

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 71/2017/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 11 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 19/2019/QĐ-PT ngày 01 tháng 4 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1956.

Hộ khẩu thường trú: Số nhà 108, Khu phố 1, thị trấn T, huyện C, tỉnh Long An

Địa chỉ tạm trú: Số 70/3, đường P, Phường 6, thành phố T, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Lê Thị G, sinh năm 1957

Cư trú tại: Số 89, đường Lê Văn K, Phường 6, thành phố T, tỉnh Long An. (Là người đại diện theo ủy quyền để giải quyết vấn đề tài sản, Văn bản ủy quyền ngày 10/5/2019)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Kim T - Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Long An.

2. Bị đơn: Bà Huỳnh Thị Mỹ D, sinh năm 1961.

Cư trú tại: Số nhà 108, Khu phố 1, thị trấn T, huyện C, tỉnh Long An.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Hữu X - Văn phòng Luật sư Nguyễn Hữu X thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Long An.

3. Người kháng cáo: Bị đơn là bà Huỳnh Thị Mỹ D.

(Bà G, bà D, bà T, Luật sư X có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Trong đơn khởi kiện ngày 20/10/2016 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn H trình bày:* Ông H và bà Huỳnh Thị Mỹ D kết hôn với nhau vào năm 1978, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, thành phố T, tỉnh Long An. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được 30 năm thì phát sinh mâu thuẫn, đỉnh điểm là những năm gần đây, do vào giữa tháng 9 năm 2014 ông bị tai nạn giao thông, ông phải mổ não và điều trị tại bệnh viện trong thời gian khá dài. Sau khi ông xuất viện về nhà, ông phải đi tái khám thường xuyên. Khoảng thời gian này, bà D thường xuyên bỏ bê, ít chăm sóc ông, có những lời lẽ xúc phạm ông, vu khống ông cạy tủ sắt lấy tiền, vàng của bà D, thậm chí còn vu cáo ông với chính quyền địa phương là ông bạo hành, đánh đập bà D. Trong khi đó, ông bị di chứng sau tai nạn giao thông nên khả năng đi đứng, tiếp xúc mọi người vô cùng khó khăn. Để an tâm dưỡng bệnh, ông phải chuyển về nhà dì ruột của ông ở phường 6, thành phố T, tỉnh Long An để ở nhờ. Ông và bà D không còn sống chung với nhau từ giữa năm 2015 đến nay.

Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên ông quyết định ly hôn với bà Huỳnh Thị Mỹ D.

Về con chung: Vợ chồng ông có xin và nuôi dưỡng một đứa con nuôi tên Nguyễn Huỳnh Thảo D, sinh năm 1996, con đã trưởng thành nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Trong thời gian chung sống, vợ chồng ông có mở cửa hiệu kinh doanh vật tư, điện nước… và tích lũy tạo được 01 căn nhà 1 trệt 3 lầu, được xây dựng trên diện tích 210m^2 đất, tọa lạc tại số 106 và 108, Khu phố 1, thị trấn T, huyện C, tỉnh Long An. Tuy nhiên, trên phần diện tích đã xây dựng này thì quyền sử dụng đất của vợ chồng ông chỉ có 98m^2, do vợ ông đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thửa đất số 61, tờ bản đồ số 1E, loại đất ODT. Phần diện tích còn lại là 116m^2 do mẹ ruột của ông là bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1928 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thửa đất số 62, tờ bản đồ số 1E, loại đất ODT, nguồn gốc đất này là do mẹ ông mua từ Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành

theo diện gia đình chính sách (cha ông là liệt sĩ Lê Văn N, sinh năm 1925, hy sinh năm 1959), mẹ ông mất đột ngột mà chưa kịp chuyển quyền sử dụng đất cho ông.

Phần đất có diện tích 98m^2 và căn nhà 1 trệt 3 lầu tọa lạc tại số 108, khu phố 1, thị trấn T, huyện C, tỉnh Long An sau khi được định giá sẽ chia làm đôi, người nào nhận nhà và đất phải có trách nhiệm trả số tiền còn lại cho người kia và ngược lại. Phần đất có diện tích 116 m^2 là phần tài sản của ông, vì đây là phần đất do mẹ ruột của ông để lại, nhưng ông đồng ý nhập vào tài sản chung của ông và bà D. Căn nhà số 108, khu phố 1, thị trấn T, huyện C, tỉnh Long An có giá trị là 6.000.000.000 đồng (sáu tỷ đồng), ông yêu cầu chia đôi giá trị nhà, ông yêu cầu bà D thanh toán cho ông số tiền là 3.000.0000.000 đồng (ba tỷ đồng), bà D được quyền sở hữu căn nhà.

Những tài sản khác, lợi nhuận, vật dụng qua kinh doanh, mua bán và vật dụng trang trí nội thất đã được mua trong quá trình chung sống, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có.

**Bị đơn là bà Huỳnh Thị Mỹ D trình bày*: Vợ chồng bà kết hôn và sống chung với nhau đến nay đã 39 năm. Bà không đồng ý với ông H về việc ông H trình bày là bà thường xuyên bỏ bê, ít chăm sóc ông H và có những lời lẽ xúc phạm ông H, vu khống ông H cạy tủ sắt lấy tiền, vàng của bà. Bà lo chữa bệnh cho ông H, không có việc bà bỏ bê ông H như ông H trình bày, mọi chi phí điều trị bệnh cho ông H bà đều chi trả. Ông H có người phụ nữ khác lâu rồi mà bà không biết, sau này con bà mới phát hiện, bà cũng đã bắt gặp ông H và người phụ nữ đó đi ăn chung. Nay ông H đề nghị ly hôn bà không đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng bà có xin và nuôi dưỡng một đứa con nuôi tên Nguyễn Huỳnh Thảo D, sinh năm 1996, con đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà không đồng ý ly hôn, nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung. Bà không đồng ý chia tài sản chung theo yêu cầu của ông H.

Vụ án đã được Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 71/2017/HNGĐ-ST ngày 30/11/2017, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành đã căn cứ vào các Điều 27, 33 và 35 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004, sửa đổi bổ sung năm 2011; các Điều 28, 35, 39, 147, 217, 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 19, 56 và 59 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 9 Điều 27 của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; các Điều 12, 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Nguyễn Văn H, cho ông Nguyễn Văn H ly hôn với bà Huỳnh Thị Mỹ D.

2. Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của ông Nguyễn Văn H, buộc bà Huỳnh Thị Mỹ D thanh toán cho ông Nguyễn Văn H ½ giá trị căn nhà số 108, khu phố 1, thị trấn T, huyện C, tỉnh Long An với số tiền là 3.000.000.000 đồng (ba tỷ đồng). Bà Huỳnh Thị Mỹ D được quyền sở hữu căn nhà số 108, khu phố 1, thị trấn T, huyện C, tỉnh Long An.

3. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản với tổng số tiền là 11.200.000 đồng (mười một triệu hai trăm nghìn đồng), ông Nguyễn Văn H đã nộp tạm ứng số tiền này. Ông Nguyễn Văn H và bà Huỳnh Thị Mỹ D mỗi người phải chịu một nửa, buộc bà Huỳnh Thị Mỹ D trả cho ông Nguyễn Văn H số tiền là 5.600.000 đồng (năm triệu sáu trăm nghìn đồng).

4. Khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành hoàn tất số tiền trên thì người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

5. Án phí:

Miễn án phí cho ông Nguyễn Văn H. Trả lại cho ông Nguyễn Văn H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0007364 ngày 28 tháng 11 năm 2016 và 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng) theo biên lai thu số 0007363 ngày 28 tháng 11 năm 2016 của chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành tỉnh Long An.

Bà Huỳnh Thị Mỹ D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 92.000.000 đồng (chín mươi hai triệu đồng).

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo; quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án và thời hiệu thi hành án theo Luật Thi hành án dân sự.

Ngày 03/12/2017, bị đơn là bà Huỳnh Thị Mỹ D kháng cáo không đồng ý một phần bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm, cụ thể bà D yêu cầu thẩm định giá các tài sản sau để giải quyết việc chia tài sản chung:

1. Quyền sử dụng 02 thửa đất số 61 và 62 , tọa lạc tại Khu phố 1, thị trấn T, huyện C, tỉnh Long An và căn nhà cấp 3 trên 02 thửa đất này.

2. Quyền sử dụng thửa đất số 6937, diện tích 90m^2, loại đất ở tại đô thị, thuộc tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại Phường 6, thành phố T, tỉnh Long An.

Nhận thấy, tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người kháng cáo không rút yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Bà Huỳnh Thị Mỹ D kháng cáo yêu cầu thẩm định giá trị các tài sản trên để giải quyết việc chia tài sản chung. Ngày 22/5/2018, Tòa án cấp phúc thẩm đã trưng

cầu Hội đồng định giá tài sản tỉnh Long An tiến hành thẩm định giá tài sản theo yêu cầu của bà D.

Ông Nguyễn Văn H không đồng ý kết quả thẩm định giá ngày 22/5/2018 của Hội đồng định giá tài sản tỉnh Long An nên ông H yêu cầu thẩm định giá lại. Ngày 27/6/2018, Tòa án cấp phúc thẩm trưng cầu Công ty cổ phần thông tin và thẩm định giá Miền Nam thẩm định giá lại các tài sản trên.

Đồng thời, tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự không yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm trưng cầu thẩm định lại giá trị tài sản. Bà Huỳnh Thị Mỹ D yêu cầu chia cho ông Nguyễn Văn H ½ giá trị quyền sử dụng 02 thửa đất số 61, 62 và căn nhà cấp 3 trên 02 thửa đất này theo giá mà Hội đồng định giá tài sản tỉnh Long An đã định giá ngày 22/5/2018. Còn người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Văn H yêu cầu chia ½ giá trị tài sản trên theo giá mà Công ty cổ phần thông tin và thẩm định giá Miền Nam đã thẩm định ngày 27/6/2018.

**Bà Nguyễn Thị Kim T – Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn phát biểu ý kiến:*

Xét sau khi Tòa án cấp sơ thẩm xét xử, phía ông Nguyễn Văn H không có kháng cáo, bà Huỳnh Thị Mỹ D kháng cáo yêu cầu thẩm định giá lại giá trị tài sản để giải quyết việc chia tài sản chung. Tòa án cấp phúc thẩm đã trưng cầu Hội đồng định giá tài sản tỉnh Long An định giá ngày 22/5/2018. Sau khi có kết quả định giá, phía ông H không đồng ý và yêu cầu Công ty cổ phần thông tin và thẩm định giá Miền Nam thẩm định giá lại. Tòa án cấp phúc thẩm đã trưng cầu Công ty cổ phần thông tin và thẩm định giá Miền Nam thẩm định giá lại.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Lê Thị G là người đại diện hợp pháp của ông H không yêu cầu thẩm định giá lại và yêu cầu áp dụng giá trị tài sản theo Chứng thư thẩm định giá tài sản số Vc 18/09/245/BĐS-LA ngày 06/9/2018 của Công ty cổ phần thông tin và thẩm định giá Miền Nam để giải quyết việc chia tài sản chung. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận yêu cầu này của ông H. Bởi lẽ, giá mà Công ty cổ phần thông tin và thẩm định giá Miền Nam thẩm định gần sát với giá thị trường hơn.

**Luật sư Nguyễn Hữu X – Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn phát biểu ý kiến:*

Xét sau khi Tòa án cấp sơ thẩm xét xử, phía ông Nguyễn Văn H không có kháng cáo, bà Huỳnh Thị Mỹ D kháng cáo yêu cầu thẩm định giá lại giá trị tài sản để giải quyết việc chia tài sản chung.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Huỳnh Thị Mỹ D không yêu cầu thẩm định giá lại và yêu cầu áp dụng giá trị tài sản do Hội đồng định giá tài sản tỉnh Long An định giá ngày 22/5/2018 để giải quyết việc chia tài sản chung. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận yêu cầu này của bà D.

**Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa phát biểu:*

- Ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Quan điểm về việc giải quyết vụ án: Đơn kháng cáo của bà Huỳnh Thị Mỹ D thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên vụ án được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung:

Về việc bà Huỳnh Thị Mỹ D kháng cáo yêu cầu thẩm định giá trị quyền sử dụng 02 thửa đất số 61 và 62, tọa lạc tại Khu phố 1, thị trấn T, huyện C, tỉnh Long An và căn nhà cấp 3 trên 02 thửa đất này để giải quyết việc chia tài sản chung: Xét tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của ông H yêu cầu áp dụng giá trị tài sản theo Chứng thư thẩm định giá tài sản số Vc 18/09/245/BĐS-LA ngày 06/9/2018 của Công ty cổ phần thông tin và thẩm định giá Miền Nam để giải quyết việc chia tài sản chung. Còn bà D thì yêu cầu áp dụng giá do Hội đồng định giá tài sản tỉnh Long An định giá ngày 22/5/2018. Do ông H và bà D không thống nhất được về giá trị tài sản nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm lấy bình quân giá trị tài sản theo Biên bản định giá tài sản ngày 22/5/2018 của Hội đồng định giá tài sản tỉnh Long An và Chứng thư thẩm định giá tài sản số Vc 18/09/245/BĐS-LA ngày 06/9/2018 của Công ty cổ phần thông tin và thẩm định giá Miền Nam để làm căn cứ giải quyết việc chia tài sản chung.

Về việc bà Huỳnh Thị Mỹ D kháng cáo yêu cầu thẩm định giá trị quyền sử dụng thửa đất số 6937, diện tích 90m^2, loại đất ở tại đô thị, thuộc tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại Phường 6, thành phố T, tỉnh Long An để giải quyết việc chia tài sản chung: Xét trong quá trình giải quyết vụ án ở Tòa án cấp sơ thẩm, bà D không có yêu cầu chia quyền sử dụng thửa đất số 6937 nên không có làm đơn yêu cầu giải quyết và không có đóng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết vấn đề này. Sau khi Tòa án cấp sơ thẩm xét xử, bà D kháng cáo yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng thửa đất số 6937, với lý do bà Tới tặng cho quyền sử dụng thửa đất này trong thời kỳ hôn nhân giữa ông H và bà D tồn tại. Xét theo quy định tại Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về phạm vi xét xử phúc thẩm thì Tòa án cấp phúc thẩm chỉ xem xét lại phần của bản án sơ thẩm, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm có kháng cáo, kháng nghị hoặc có liên quan đến việc xem xét nội dung kháng cáo, kháng nghị. Đối với vụ án này, do Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét giải quyết yêu cầu chia quyền sử dụng thửa đất số 6937 nói trên của bà D nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét giải quyết.

Từ ý kiến và quan điểm trên, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015: Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Huỳnh Thị Mỹ D; sửa bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến và quan điểm của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Huỳnh Thị Mỹ D được thực hiện đúng về hình thức, nội dung và thời hạn theo quy định tại các Điều 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên vụ án được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về việc bà Huỳnh Thị Mỹ D kháng cáo yêu cầu thẩm định giá trị quyền sử dụng 02 thửa đất số 61 và 62, tọa lạc tại Khu phố 1, thị trấn T, huyện C, tỉnh Long An và căn nhà cấp 3 trên 02 thửa đất này; quyền sử dụng thửa đất số 6937, diện tích 90m^2, loại đất ở tại đô thị, thuộc tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại Phường 6, thành phố T, tỉnh Long An để giải quyết việc chia tài sản chung:

[2.1] Đối với quyền sử dụng 02 thửa đất số 61 và 62 , tọa lạc tại Khu phố 1, thị trấn T, huyện C, tỉnh Long An và căn nhà cấp 3 trên 02 thửa đất này: Xét tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của ông H và bà D trình bày thống nhất thửa đất số 61, diện tích 98m^2, loại đất Thổ, thuộc tờ bản đồ số 1E, tọa lạc tại Khu phố 1, thị trấn T, huyện C, tỉnh Long An do Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất ở cho bà Huỳnh Thị Mỹ D ngày 12/12/2001 là tài sản chung của vợ chồng. Còn thửa đất số 62, diện tích 116m^2, loại đất Thổ, thuộc tờ bản đồ số 1E, tọa lạc tại Khu phố 1, thị trấn T, huyện C, tỉnh Long An là của bà Nguyễn Thị T và bà Tới được Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 09/01/2004. Nguồn gốc thửa đất số 62 là do bà Tới nhận chuyển nhượng từ Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành theo diện gia đình chính sách (cha ông H là liệt sĩ Lê Văn N, sinh năm 1925, hy sinh năm 1959). Ông H là con duy nhất của bà Nguyễn Thị T và ông Lê Văn N (theo trình bày của ông H, xác nhận của bà D tại phiên tòa, xác nhận của người thân của ông H) nên ông H được quyền hưởng thừa kế thửa đất trên. Trong quá trình giải quyết vụ án ở Tòa án cấp sơ thẩm, ông H đồng ý nhập thửa đất số 62 vào khối tài sản chung của vợ chồng, xét đây là sự tự nguyện của ông H và không vi phạm điều cấm của pháp luật nên được chấp nhận. Ngoài ra, đến năm 2010, vợ chồng ông H và bà D cất căn nhà cấp 3 trên 02 thửa số 61 và 62 nên căn nhà này là tài chung của vợ chồng.

Xét theo Biên bản định giá tài sản ngày 22/5/2018 của Hội đồng định giá tài sản tỉnh Long An thì:

- Giá trị quyền sử dụng 02 thửa đất số 61 và 62, tọa lạc tại Khu phố 1, thị trấn T, huyện C, tỉnh Long An là: 1.982.068.000 đồng.

- Giá trị căn nhà cấp 3 trên 02 thửa đất số 61 và 62, tọa lạc tại Khu phố 1, thị trấn T, huyện C, tỉnh Long An là: 1.430.699.200 đồng.

Tổng giá trị quyền sử dụng 02 thửa đất số 61, 62 và căn nhà cấp 3 trên 02 thửa đất này là: 1.982.068.000 đồng + 1.430.699.200 đồng = 3.412.767.200 đồng.

Do nguyên đơn là ông Nguyễn Văn H không đồng ý giá trị tài sản trên và có yêu cầu thẩm định giá lại nên Tòa án cấp phúc thẩm trưng cầu Công ty cổ phần thông tin và thẩm định giá Miền Nam tiến hành thẩm định giá lại.

Theo Chứng thư thẩm định giá tài sản số Vc 18/09/245/BĐS-LA ngày 06/9/2018 của Công ty cổ phần thông tin và thẩm định giá Miền Nam thì:

- Giá trị quyền sử dụng 02 thửa đất số 61 và 62, tọa lạc tại Khu phố 1, thị trấn T, huyện C, tỉnh Long An là: 3.181.966.000 đồng.

- Giá trị căn nhà cấp 3 trên 02 thửa đất số 61 và 62, tọa lạc tại Khu phố 1, thị trấn T, huyện C, tỉnh Long An là: 1.430.699.200 đồng.

Tổng giá trị quyền sử dụng 02 thửa đất số 61, 62 và căn nhà cấp 3 trên 02 thửa đất này là: 3.181.966.000 đồng + 1.430.699.200 đồng = 4.612.665.200 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự không yêu cầu thẩm định lại giá trị tài sản. Người đại diện hợp pháp của ông H yêu cầu áp dụng giá trị tài sản theo Chứng thư thẩm định giá tài sản số Vc 18/09/245/BĐS-LA ngày 06/9/2018 của Công ty cổ phần thông tin và thẩm định giá Miền Nam để giải quyết việc chia tài sản chung. Còn bà D thì yêu cầu áp dụng giá trị tài sản do Hội đồng định giá tài sản tỉnh Long An định giá ngày 22/5/2018 để giải quyết việc chia tài sản chung. Do ông H và bà D không thống nhất được về giá trị tài sản nên Hội đồng xét xử phúc thẩm lấy bình quân giá trị tài sản theo Biên bản định giá tài sản ngày 22/5/2018 của Hội đồng định giá tài sản tỉnh Long An và Chứng thư thẩm định giá tài sản số Vc 18/09/245/BĐS-LA ngày 06/9/2018 của Công ty cổ phần thông tin và thẩm định giá Miền Nam để làm căn cứ giải quyết việc chia tài sản chung.

Giá trị bình quân hai thửa số 61, 62 và căn nhà cấp 3 trên 02 thửa đất này là: (3.412.767.200 đồng + 4.612.665.200 đồng) : 2 = 4.012.716.200 đồng.

Do đó, ông H được chia ½ giá trị các tài sản trên là: ½ x 4.012.716.200 đồng = 2.006.358.000 đồng.

[2.2] Về việc bà Huỳnh Thị Mỹ D kháng cáo yêu cầu chia quyền sử dụng thửa đất số 6937, diện tích 90m^2, loại đất ở tại đô thị, thuộc tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại Phường 6, thành phố T, tỉnh Long An: Xét trong quá trình giải quyết vụ án ở Tòa án cấp sơ thẩm, bà D không có yêu cầu chia quyền sử dụng thửa đất số 6937 nên không có làm đơn yêu cầu giải quyết và không có đóng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết vấn đề này. Sau khi Tòa án cấp sơ thẩm xét xử, bà D kháng cáo yêu cầu chia tài sản quyền sử dụng thửa đất số 6937, với lý do bà Tới tặng cho quyền sử dụng thửa đất này trong thời kỳ hôn nhân giữa ông H và bà D tồn tại. Xét theo quy định tại Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về phạm vi xét xử phúc thẩm thì Tòa án cấp phúc thẩm chỉ xem xét lại phần của bản án sơ thẩm, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm có kháng cáo, kháng nghị hoặc có liên quan đến việc xem xét nội dung kháng cáo, kháng nghị. Đối với vụ án này, do Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét giải quyết yêu cầu chia quyền sử dụng thửa đất số 6937 nói trên của bà D nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét giải quyết yêu cầu này.

[3] Từ nhận định tại đoạn [2], Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015: Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Huỳnh Thị Mỹ D, sửa bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm như đề nghị của Kiểm sát viên.

[4] Về lỗi sửa bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Xét trong quá trình giải quyết vụ án ở Tòa án cấp sơ thẩm, bị đơn là bà Huỳnh Thị Mỹ D không hợp tác trong việc thẩm định giá căn nhà cấp 3 trên 02 thửa đất số 61 và 62 nói trên nên Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng giá mà nguyên đơn là ông Nguyễn Văn H cung cấp để giải quyết vụ án. Sau khi Tòa án cấp sơ thẩm xét xử, bà D kháng cáo yêu cầu thẩm định giá quyền sử dụng 02 thửa đất số 61, 62 và căn nhà cấp 3 trên 02 thửa đất này, Tòa án cấp phúc thẩm đã trưng cầu Hội đồng định giá tài sản tỉnh Long An và Công ty cổ phần thông tin và thẩm định giá Miền Nam để thẩm định giá theo yêu cầu của bà D và ông H. Do đó, việc Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm trong trường hợp này khách quan, Tòa án cấp sơ thẩm không có lỗi.

[5] Về án phí: Do Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án này trước ngày 01/01/2017 nhưng sau ngày này, Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm mới giải quyết theo thủ tục sơ và phúc thẩm nên theo quy định tại Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 131, 132 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 sửa đổi, bổ sung năm 2011 và các Điều 27, 30 của Pháp lệnh Án phí, lệ phí Tòa án năm 2009. Tuy nhiên, do ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1956, tính đến nay đã hơn 60 tuổi nên là người cao tuổi theo quy định của Luật Người cao tuổi năm 2009. Do đó, ông H được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 nói trên.

Bà Huỳnh Thị Mỹ D phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm đối với phần giá trị tài sản được chia là: 72.000.000 đồng + 02% x (2.006.358.000 đồng – 2.000.000.000 đồng) = 72.127.000 đồng.

Bà Huỳnh Thị Mỹ D không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm do yêu cầu kháng cáo được chấp nhận một phần.

[6] Về chi phí tố tụng (gồm chi phí định giá và xem xét, thẩm định tại chỗ): Ở Tòa án cấp sơ thẩm tổng cộng là 11.200.000đ và nguyên đơn là ông Nguyễn Văn H đã nộp tạm ứng chi phí này. Ở Tòa án cấp phúc thẩm, chi phí định giá lần 01 là 3.200.000đ do bị đơn là bà Huỳnh Thị Mỹ D đã nộp tạm ứng chi phí này; chi phí định giá lần 02 là 10.200.000đ do nguyên đơn là ông Nguyễn Văn H đã nộp tạm ứng chi phí này, tổng cộng chi phí tố tụng là 24.600.000đ. Các đương sự phải chịu các chi phí trên theo quy định tại các Điều 157, 158, 165, 166 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của ông H và bà D nên mỗi người phải chịu ½ chi phí này là 12.300.000đ. Do đó, bà D phải nộp 9.100.000đ để hoàn trả cho ông H.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Huỳnh Thị Mỹ D.

- Sửa Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 71/2017/HNGĐ-ST ngày 30/11/2017 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Long An.

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 157, 158, 165, 166 và Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 131, 132 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 sửa đổi, bổ sung năm 2011;

Căn cứ các Điều 19, 56 và 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 27, 30 của Pháp lệnh Án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; điểm đ khoản 1 Điều 12, 26 và Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H về việc yêu cầu ly hôn bà Huỳnh Thị Mỹ D.

Về quan hệ nhân thân: Quan hệ giữa ông Nguyễn Văn H và bà Huỳnh Thị Mỹ D không còn là quan hệ vợ chồng.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H về việc yêu cầu bà Huỳnh Thị Mỹ D chia tài sản chung.

Bà Huỳnh Thị Mỹ D được chia quyền sử dụng và quyền sở hữu các tài sản sau:

- Quyền sử dụng thửa đất số 61, diện tích 98m^2, loại đất Thổ, thuộc tờ bản đồ số 1E, tọa lạc tại Khu phố 1, thị trấn T, huyện C, tỉnh Long An hiện do bà Huỳnh Thị Mỹ D đứng tên Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất ở do Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành cấp ngày 12/12/2001.

- Quyền sử dụng thửa đất số 62, diện tích 116m^2, loại đất Thổ, thuộc tờ bản đồ số 1E, tọa lạc tại Khu phố 1, thị trấn T, huyện C, tỉnh Long An hiện do bà Nguyễn Thị T đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành cấp ngày 09/01/2004.

- 01 căn nhà cấp 3 tọa lạc trên hai thửa đất số 61 và 62 nói trên, có diện tích xây dựng tầng 01 (trệt) là 134,4m^2, tổng diện tích sàn là 367,6m^2, chiều cao công trình 10,08m, gồm 01 trệt + 01 lầu + 01 lửng. (theo Giấy phép xây dựng số 302/GPXD ngày 21/4/2010 do Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành cấp cho bà Huỳnh Thị Mỹ D)

Bà Huỳnh Thị Mỹ D có quyền và nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký kê khai, làm thủ tục chuyển quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 62 nói trên từ bà Nguyễn Thị T sang bà Huỳnh Thị Mỹ D.

Bà Huỳnh Thị Mỹ D có quyền và nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà đối với căn nhà cấp 3 nói trên.

4. Buộc bà Huỳnh Thị Mỹ D phải thanh toán cho ông Nguyễn Văn H ½ giá trị quyền sử dụng hai thửa đất số 61 và 62, tọa lạc tại Khu phố 1, thị trấn T, huyện C, tỉnh Long An và căn nhà cấp 3 trên hai thửa đất này là 2.006.358.000 đồng (Hai tỷ không trăm lẻ sáu triệu ba trăm năm mươi tám nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Về án phí dân sự hôn nhân và gia đình sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản chung:

Ông Nguyễn Văn H được miễn toàn bộ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, án phí chia tài sản chung.

Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn H 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0007364 ngày 28/11/2016 và 20.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0007363 ngày 28/11/2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Long An.

Buộc bà Huỳnh Thị Mỹ D phải nộp 72.127.000 đồng (Bảy mươi hai triệu một trăm hai mươi bảy nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản chung.

6. Về án phí dân sự phúc thẩm: Hoàn trả cho bà Huỳnh Thị Mỹ D 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0007961 ngày 04/12/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành.

7. Về chi phí tố tụng: Bà Huỳnh Thị Mỹ D phải nộp 9.100.000 đồng (Chín triệu một trăm nghìn đồng) để hoàn trả cho ông Nguyễn Văn H.

Những quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận*:**
- TANDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Lưu HS; AV./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lê Minh Tuấn